

Số: *62* /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *08* tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 4 về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3228/TTr-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng

khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## 2. Đối tượng áp dụng:

### a) Tổ chức thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thăm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

## Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

### 1. Mức thu:

#### a) Trường hợp cấp phép lần đầu:

STT	Loại phí	Mức phí (đồng/đề án, báo cáo)
<b>I</b>	<b>Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.600.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000.000
5	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000

6	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.400.000
7	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.400.000
8	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	6.000.000
<b>II</b>	<b>Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>	
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm và nước biển có lưu lượng trên 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	600.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 75.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	8.400.000
<b>III</b>	<b>Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>	
1	Đề án xả nước thải có lưu lượng dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	600.000
2	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.400.000

4	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.400.000
5	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	10.000.000
6	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 15.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
7	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	13.000.000
8	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000
IV	<b>Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.400.000

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất: Bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu;

c) Trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất: Bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

2. Chế độ thu, nộp phí: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thăm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

3. Việc quản lý và sử dụng phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở và Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *B*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP (L.T.Dũng);
- Lưu VT, KT, HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam